

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Tân  
giai đoạn 2021-2030 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ BỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND huyện ban hành quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Trà Tân, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Tờ trình số 85/TTr-KT&HT ngày 11/12/2023; Báo cáo thẩm định số 18/BCTĐ-HĐTĐ ngày 09/12/2023 của Hội đồng thẩm định.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Tân giai đoạn 2021-2030, với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Tân, giai đoạn 2021-2030.

**2. Phạm vi, quy mô lập quy hoạch**

a) Phạm vi khu vực lập quy hoạch

Khu vực lập quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới quản lý hành chính xã Trà Tân, với tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp: Xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh.
- Phía Tây giáp: Xã Hương Trà, huyện Trà Bồng.
- Phía Nam giáp: Xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng.
- Phía Bắc giáp: Xã Trà Sơn, Trà Phú, Trà Bình, huyện Trà Bồng.

b) Quy mô lập quy hoạch:

Quy mô lập quy hoạch khoảng 5.935,97ha.

**3. Quan điểm mục tiêu lập quy hoạch**

**3.1 Quan điểm quy hoạch**

- Đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với sự chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế sang thương mại dịch vụ, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn với điều kiện tiện nghi giảm dần khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Kế thừa kết quả xây dựng nông thôn mới trong 10 năm giai đoạn 2010-2020. Khắc phục tồn tại hạn chế trong xây dựng nông thôn mới, kết hợp với các yêu cầu mới trong phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu trong giai đoạn tới.

- Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Trà Bồng; Cụ thể hóa quy hoạch vùng huyện Trà Bồng.

- Đảm bảo thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới theo các quy định hiện hành.

- Định hướng không gian và hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã.

- Phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân theo hướng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, chú trọng khai thác được lợi thế của khu vực.

- Bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn, giữ vững an ninh trật tự xã hội, xây dựng nông thôn giàu bản sắc văn hóa dân tộc, dân trí được nâng cao; giảm dần khoảng cách chất lượng sống giữa thành thị và nông thôn.

- Là cơ sở pháp lý cho việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm trung tâm xã, các khu dân cư, các khu chức năng khác và lập các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn xã.

**3.2 Mục tiêu quy hoạch**

*a. Mục tiêu giai đoạn 2021-2025*

- Phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2023.

- Cơ cấu kinh tế như sau: Nông, lâm nghiệp 82,0%; Công nghiệp – xây dựng

8,0%; Thương mại, dịch vụ 10,0%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 48 triệu đồng/người.
- Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm còn dưới 13,0%.
- Phân đầu 100% các cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó có 50% cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục ở các cấp học, bảo đảm 100% đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.
- Duy trì tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%. Phân đầu đạt chuẩn Quốc gia về y tế và có trên 50% người dân có sổ khám chữa bệnh điện tử.
- Duy trì 100% số hộ dân trên địa bàn được sử dụng điện an toàn và nâng cao chất lượng điện.
- 70% lao động trong độ tuổi được qua đào tạo nghề, trong đó tỷ lệ có bằng cấp chứng chỉ đạt 20%; duy trì ít nhất 70% học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp).
- 90% số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, 70% số rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

#### *b. Mục tiêu giai đoạn 2026-2030*

- Hoàn thành một số tiêu chí nông thôn mới nâng cao
- Cơ cấu kinh tế như sau: Nông, lâm nghiệp 70,0%; Công nghiệp – xây dựng 12,0%; Thương mại, dịch vụ 16,0%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 60 triệu đồng/người.
- Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm còn dưới 10,0% vào năm 2030.
- Phân đầu 100% các cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 cấp trường đạt chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục ở các cấp học.
- Duy trì chuẩn Quốc gia về y tế và có trên 70% người dân có sổ khám chữa bệnh điện tử và 90% người dân được quản lý sức khỏe.
- Duy trì 100% số hộ dân trên địa bàn được sử dụng điện an toàn và nâng cao chất lượng điện.
- 80% lao động trong độ tuổi được qua đào tạo nghề, trong đó tỷ lệ có bằng cấp chứng chỉ đạt 30%.
- 85% số rác thải sinh hoạt của người dân được thu gom, xử lý theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường; tỷ lệ cây xanh trong các công trình công cộng đạt trên 4m<sup>2</sup>/người.
- Đến năm 2030, hình thành vùng sản xuất tập trung, chủ yếu là cây dược liệu, cây quế, cây gỗ lớn và có ít nhất 01 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP từ 3 – 4 sao.

- Đạt chuẩn thôn kiểu mẫu tại thôn Trường Giang.

#### **4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu**

| STT        | Công trình                                  | Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu |
|------------|---------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chỉ tiêu về sử dụng đất</b>              |                                |
| <b>1.1</b> | Đất ở                                       | 25 m <sup>2</sup> /người       |
| <b>1.2</b> | Đất xây dựng công trình công cộng - dịch vụ | 5 m <sup>2</sup> /người        |

|            |                                          |                                                                                                                            |
|------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1.3</b> | Cây xanh công cộng                       | 2 m <sup>2</sup> /người                                                                                                    |
| <b>II</b>  | <b>Các công trình công cộng, dịch vụ</b> |                                                                                                                            |
| <b>2.1</b> | Trụ sở UBND xã                           | ≥1.000 m <sup>2</sup> /công trình                                                                                          |
| <b>2.2</b> | Trung tâm văn hóa - thể thao xã          |                                                                                                                            |
|            | Nhà văn hóa                              | Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng tối thiểu 300 m <sup>2</sup> .                                                         |
|            | Khu thể thao xã                          | Khu thể thao đa năng tối thiểu 1.200 m <sup>2</sup> (chưa tính sân vận động)                                               |
| <b>2.3</b> | Trạm y tế xã                             | ≥1000 m <sup>2</sup> /trạm (có vườn thuốc);<br>≥500 m <sup>2</sup> /trạm (không có vườn thuốc).                            |
| <b>2.4</b> | Bưu điện văn hóa xã                      | >150 m <sup>2</sup>                                                                                                        |
| <b>2.5</b> | Chợ xã                                   | ≥1.500 m <sup>2</sup> (đối với xã có quy hoạch chợ)                                                                        |
| <b>2.6</b> | Trụ sở công an                           | 1000 m <sup>2</sup> - 2000 m <sup>2</sup>                                                                                  |
| <b>2.7</b> | Trường học                               |                                                                                                                            |
|            | Trường, điểm trường mầm non              | 50hs/1000 dân; 12 m <sup>2</sup> /cháu                                                                                     |
|            | Trường, điểm trường tiểu học             | 65hs/1000 dân; 10 m <sup>2</sup> /hs                                                                                       |
|            | Trường trung học cơ sở                   | 55hs/1000 dân; 10 m <sup>2</sup> /hs                                                                                       |
| <b>2.8</b> | Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn          |                                                                                                                            |
|            | Nhà văn hóa thôn                         | Diện tích đất nhà văn hóa thôn theo tiêu chuẩn: ≥ 200 m <sup>2</sup>                                                       |
|            | Khu thể thao thôn                        | Diện tích khu thể thao thôn: ≥ 300 m <sup>2</sup> /điểm (Các công trình thể thao có thể ở nhiều vị trí trên địa bàn thôn). |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>                  |                                                                                                                            |
| <b>3.1</b> | Chỉ tiêu giao thông và hạ tầng kỹ thuật  | 5 m <sup>2</sup> /người                                                                                                    |
| <b>3.2</b> | Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt              | 60 lít/người/ng.đêm                                                                                                        |
| <b>3.3</b> | Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt              | Tối thiểu 150W/người                                                                                                       |

## 5. Các dự báo phát triển

### 5.1. Dự báo dân số và lao động đến năm 2025 và 2030

- Dân số hiện trạng 2.346 người. Dự báo dân số đến năm 2025 khoảng 2.451 người, tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn năm 2021- 2025 là 1,1% trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên là 1,1%. Dự báo dân số năm 2030 khoảng 2.589 người, tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn năm 2025 - 2030 là 1,1% trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên là 1,1%.

- Dự báo số lao động trong độ tuổi năm 2025 toàn xã 1.813 người. Dự báo đến năm 2030 lao động trong độ tuổi khoảng 1.915 người.

### 5.2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

Động lực phát triển: Với lợi thế thổ nhưỡng rất thích hợp cho phát triển cây quế, cây dược liệu trên địa bàn xã, đây là một trong những lợi thế lớn để xã phát triển kinh tế trong các giai đoạn đến, góp phần hiện thực các mục tiêu kinh tế đã đề ra cũng như góp phần thúc đẩy kinh tế huyện phát triển. Ngoài ra với diện tích đất lâm nghiệp chiếm khoảng 79,31% diện tích tự nhiên toàn xã và trên địa bàn xã có

tuyến đường tỉnh ĐT622D, (ĐT622D theo định hướng QH tỉnh) đi qua xã, đây là lợi thế lớn để xã Trà Tân phát triển kinh tế lâm nghiệp cũng như giao lưu kinh tế với các vùng lân cận góp phần thúc đẩy kinh tế xã Trà Tân phát triển trong giai đoạn đến. Bên cạnh với những thế mạnh về phát triển kinh tế lâm nghiệp, xã Trà Tân có diện tích đất nông nghiệp lớn cùng với những lợi thế về vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng, xã có tiềm năng để quy hoạch phát triển mạnh các khu chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn sinh học. Khuyến khích phát triển các loại vật nuôi có giá trị cao, phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương, từng bước chuyển đổi hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ trong các hộ gia đình sang hướng chăn nuôi công nghệ cao, nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

## **6. Phân khu chức năng**

- Hệ thống trung tâm xã: Định hướng Quy hoạch hình thành khu trung tâm xã tại thôn Trường Giang, khu trung tâm xã sẽ bao gồm hệ thống các công trình trụ sở UBND, khu thể thao xã, khu vui chơi giải trí, trường học, y tế, an ninh, dịch vụ thương mại, khu dân cư tập trung...

- Hệ thống thôn, xóm, các khu dân cư tập trung: Ngoài các thôn, xóm hiện có quy hoạch các khu dân cư tập trung, các khu ở mới nhỏ lẻ nằm xen kẽ với các khu dân cư cũ, mới nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong tương lai đồng thời chỉnh trang và khép kín các khu dân cư hiện có.

- Khu sản xuất: Gồm các khu vực sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi,...); sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ.

## **7. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể toàn xã**

### **7.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã khu dân cư mới và cải tạo**

- Khu trung tâm của xã thuộc thôn Trường Giang, ranh giới được xác định: Phía Bắc giáp điểm thu mua và chế biến nông sản và đất ở; phía nam giáp Sông Giang; phía tây giáp Sông Giang và đất ở; phía đông giáp Sông Giang. Quy mô diện tích khoảng 23,3ha.

- Đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: Trụ sở xã (Đảng ủy-HĐND-UBND xã), nhà văn hóa xã; trụ sở làm việc công an; trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã; trạm y tế xã; trường học; khu thể thao; khu vui chơi giải trí, cửa hàng thương mại dịch vụ,...

### **7.2. Định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ:**

#### **7.2.1. Trụ sở cơ quan hành chính xã:**

Gồm trụ sở UBND xã, BCH quân sự xã, nhà văn hóa xã và Công an xã.

- Diện tích quy hoạch: 10.053,16m<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Trụ sở UBND xã: Giữ nguyên vị trí cũ với diện tích sử dụng đất 6.168m<sup>2</sup> bao gồm trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND và các hội đoàn thể xã, gồm 01 khối nhà làm việc 02 tầng kiên cố và 01 hội trường 01 tầng. Hiện tại đang được cải tạo, chỉnh trang khuôn viên bên trong và xây mới tường rào xung quanh UBND xã. Riêng trụ sở UBND xã còn sử dụng tốt. Tuy nhiên trong giai đoạn đến cần được bảo dưỡng công trình để sử dụng hiệu quả.

+ Nhà văn hóa xã: Hiện hữu với diện tích xây dựng khoảng 400m<sup>2</sup> với sức chứa 170 chỗ ngồi, quy mô xây dựng 01 tầng còn mới, đảm bảo theo tiêu chí quy

hoạch diện tích tối thiểu  $\geq 300\text{m}^2$ .

+ Trụ sở BCH quân sự: Nằm chung trong khuôn viên UBND xã, với diện tích hội trường hiện tại khoảng  $200\text{m}^2$  cần được duy tu, bảo dưỡng để sử dụng hiệu quả.

+ Trụ sở làm việc Công an xã: Cập nhật lại vị trí nằm chung trong khuôn viên khu trung tâm hành chính UBND xã có diện tích sử dụng đất  $2.000\text{m}^2$  được đầu tư xây dựng mới trong thời gian đến.

#### 7.2.2. Trường học:

- Trường mầm non xã Trà Tân được chuyển đổi từ trường Tiểu học và THCS Trà Tân với diện tích toàn khu đất:  $5.323,38\text{m}^2$ .

- Trường Tiểu học và THCS xã Trà Tân: Giữ nguyên vị trí và diện tích hiện trạng:  $5.043,79\text{m}^2$  của điểm trường Tiểu học cũ. Hiện tại đang xây dựng mới một số phòng lớp học để đáp ứng nhu cầu dạy và học.

7.2.3. Bưu điện văn hóa xã: Giữ nguyên vị trí điểm bưu điện hiện hữu tại thôn Trường Giang với diện tích  $287,86\text{m}^2$ ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trang thiết bị để đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

7.2.4. Công trình y tế: Giữ nguyên vị trí hiện hữu với diện tích sử dụng đất  $6.330,94\text{m}^2$ ; tiếp tục đầu tư thêm trang thiết bị để đạt chuẩn y tế; tuyên truyền, vận động toàn dân tham gia bảo hiểm y tế, cũng như từng bước sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa để khám chữa bệnh.

#### 7.2.5. Công viên xã:

- Quy hoạch và xây dựng mới công viên xã nằm trong trung tâm văn hóa thể thao xã tại thôn Trường Giang; giáp sân vận động xã và nhà thi đấu đa năng về phía Nam; diện tích đất:  $4.117,32\text{m}^2$ .

- Công viên xã sẽ là địa điểm vui chơi của trẻ em, nơi sinh hoạt văn hóa của người cao tuổi. Bố trí các dụng cụ thể dục, thể thao, ghế đá kết hợp các khu vui chơi cho trẻ em như đu quay, cầu trượt, bập bênh, xích đu, xà đơn, xà kép... đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

#### 7.2.6. Điểm vui chơi:

- Xây dựng mới điểm vui chơi trẻ em tại các thôn.

+ Điểm vui chơi trẻ em tại thôn Trường Giang có diện tích:  $303,38\text{m}^2$ .

+ Điểm vui chơi trẻ em tại thôn Trường Biện có diện tích:  $372,96\text{m}^2$ .

+ Điểm vui chơi trẻ em tại thôn Trà Ngon có diện tích:  $275,88\text{m}^2$ .

+ Điểm vui chơi trẻ em tại thôn Trà Ót có diện tích:  $719,16\text{m}^2$ .

- Vị trí: Nằm trong khu trung tâm các thôn, các điểm này được chuyển đổi từ các điểm trường mầm non các thôn đã được di chuyển vị trí, chỉnh trang và xây dựng để đảm bảo có điểm vui chơi và sinh hoạt cho các cháu.

#### 7.2.7. Điểm mua bán, trao đổi hàng hóa:

Quy hoạch bố trí quỹ đất tại vị trí thôn Trường Giang, diện tích đất:  $2.046,3\text{m}^2$ .

#### 7.2.8. Xây dựng cơ sở vật chất văn hóa:

- Nhà văn hóa xã: Đã có đầy đủ trang thiết bị phục vụ sinh hoạt, được sử

dụng đến hết thời kỳ quy hoạch.

- Nhà văn hóa các thôn: Giữ nguyên vị trí và diện tích 4 nhà văn hóa thôn hiện nay. Sửa chữa lại trụ sở cho khang trang, đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất, lắp đặt hệ thống âm thanh,... bố trí thêm các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời, tổ chức trồng cây xanh trong khuôn viên nhà văn hóa.

- Quy hoạch xây dựng khu bảo tồn và phát huy bản sắc giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số tại địa phương với diện tích 10.167,93m<sup>2</sup>.

#### 7.2.9. Xây dựng cơ sở thể dục, thể thao các thôn:

- Bố trí 03 sân thể thao thôn để phục vụ nhu cầu luyện tập thể thao của người dân.

- Quy hoạch đến năm 2030, toàn xã quy hoạch mới 04 sân thể thao, gồm 01 sân vận động xã và 03 sân thể thao thôn.

- Sân vận động xã: Diện tích đất: 12.226,1m<sup>2</sup> tại thôn Trường Giang.

- Sân thể thao thôn Trà Ót: Diện tích đất: 2.290,00m<sup>2</sup>.

- Sân thể thao thôn Trường Biện: Diện tích đất: 2.230,19m<sup>2</sup>.

#### 7.2.10. Nhà thi đấu đa năng: Quy hoạch xây dựng mới nhà thi đấu đa năng xã nằm trong khu trung tâm văn hóa thể thao xã; vị trí xây dựng: Giáp sân vận động xã về phía Nam; diện tích đất: 4.916,51m<sup>2</sup>.

#### 7.2.11. Công trình lịch sử, văn hóa:

- Giữ nguyên hiện trạng “Nghĩa trang liệt sĩ xã Trà Tân” với diện tích 1.803,89m<sup>2</sup>, thường xuyên duy tu, sửa chữa để công trình sạch đẹp, trang nghiêm.

- Giữ nguyên hiện trạng “Bia tưởng niệm 09 liệt sĩ H40 Kon Tum” diện tích 253,47m<sup>2</sup>, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng công trình để phát huy truyền thống lịch sử.

- Quy hoạch mở rộng “Điểm di tích trạm xá T30” diện tích 8.292,44m<sup>2</sup>: Nâng cấp, mở rộng, tôn tạo nhằm phát huy truyền thống lịch sử và gìn giữ bản sắc dân tộc, được công nhận là Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 10/7/2007 của UBND tỉnh.

#### 7.2.12. Công trình quốc phòng, an ninh:

Quy hoạch thao trường huấn luyện trên địa bàn xã cách suối Tầm Rên khoảng 120m về phía Đông, diện tích đất quy hoạch: 32.756,32m<sup>2</sup>.

### 7.3. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn:

#### 7.3.1. Cải tạo thôn, xóm cũ:

- Giữ ổn định các tổ của 4 thôn hiện nay và tiếp tục mở rộng diện tích ở những nơi có điều kiện. Cải tạo lại hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, trồng cây xanh, bổ sung thêm điểm thu gom rác thải để đảm bảo vệ sinh môi trường nhằm đảm bảo sáng - xanh - sạch đẹp.

- Trong giai đoạn 2021-2030, xã Trà Tân sẽ cải tạo và mở rộng thêm 40,43ha đất ở tại các thôn hiện có.

#### 7.3.2. Quy hoạch khu tái định cư và khu dân cư mới:

- Theo quyết định 1918/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bố trí, sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở, lũ quét thì trên

địa bàn xã Trà Tân không có khu Tái định cư nằm trong quy hoạch của tỉnh.

- Trong giai đoạn 2021-2030 toàn xã quy hoạch 01 khu dân cư: KDC đầu giá lâm trường với diện tích 0,34ha.

7.3.3. Xây dựng thôn kiểu mẫu: Từng bước thực hiện quy hoạch thôn kiểu mẫu tại thôn Trường Giang theo Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn các xã miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Ban hành theo Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

#### **7.4. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất:**

##### **7.4.1. Khu vực nông nghiệp:**

- Đến năm 2030, khu vực nông nghiệp có tổng diện tích là 5.481,71ha, chiếm 92,35% tổng diện tích tự nhiên toàn xã, chủ yếu là đất trồng cây lâu năm và đất lâm nghiệp.

- Trong những năm tới, nông nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng, đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân trong xã, là tiền đề để phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại.

a) Khu vực sản xuất nông nghiệp: Khu vực sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích khoảng 649,85ha, phân thành 3 vùng: Trồng lúa, trồng cây hàng năm và trồng cây lâu năm. Các loại cây trồng nên trồng dưới tán các cây gỗ lớn ở độ cao nhỏ hơn 500m so với mực nước biển. Cụ thể:

- Vùng trồng lúa: Diện tích 39,56ha, giảm 7,12ha so với năm 2022. Trong thời gian đến tiếp tục bảo vệ tốt diện tích này, hạn chế chuyển đổi sang mục đích khác.

- Vùng trồng cây hàng năm khác: Diện tích 22,68ha, giảm 57,91ha so với năm 2022. Bố trí trồng xen canh nhiều loại cây trồng như: Ngô, mè, sắn, rau đậu các loại, cỏ chăn nuôi,...

- Vùng trồng cây lâu năm: Quy hoạch diện tích 587,61ha, giảm 354,78ha so với năm 2022. Để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện theo định hướng nhằm đảm bảo ổn định về mặt môi trường nguồn nước và ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là việc tạo sinh kế bền vững cho người dân thì từ nửa lưng chừng đồi trở lên bố trí, khuyến khích người dân trồng cây gỗ lớn (độ cao trên 500m so với mực nước biển), từ nửa lưng chừng đồi trở xuống (độ cao nhỏ hơn 500m so với mực nước biển) bố trí các loại cây Quế, Chè, cây nguyên liệu,...

b) Vùng phát triển lâm nghiệp: Vùng phát triển lâm nghiệp của xã đến năm 2030 là 4.700,62ha, trong đó:

- Rừng phòng hộ: Tổng diện tích 494,42ha. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ hiện có, không được lấn chiếm, sử dụng vào mục đích khác.

- Rừng sản xuất: Diện tích 2.267,58ha. Định hướng phát triển rừng sản xuất theo hướng chuyển đổi từ trồng keo chu kỳ ngắn (4 - 5 năm), các loại cây gỗ lớn gắn với phát triển cây dược liệu dưới tán rừng nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ rừng gỗ lớn đạt khoảng 20-25% diện tích.

- Rừng đặc dụng: Quy hoạch đến năm 2030, diện tích 1.938,62ha (*khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Cà Đam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; HĐND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/5/2023 và Sở nông nghiệp và PNNT tổng hợp báo cáo tại Công văn số 2542/SNNPTNT-KL ngày 27/6/2023 về rà soát báo cáo các khu rừng*

*đặc dụng để tích hợp vào Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi).*

c) Vùng phát triển nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 0,16ha, phân bố tại các ao hồ nhỏ lẻ của hộ gia đình. Tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản của xã tương đối hạn chế, quy mô nhỏ, tự cung tự cấp.

d) Vùng phát triển chăn nuôi:

- Hình thức chăn nuôi: Chăn nuôi hộ gia đình và chăn nuôi tập trung.
- Cơ cấu vật nuôi: Gồm trâu, bò, heo, dê, gia cầm đẩy mạnh phát triển các loại vật nuôi bản địa có giá trị kinh tế, thích ứng với thời tiết, khí hậu tại xã như: Heo bản địa, Gà bản địa (gà kiến Trà Bồng), dê,...

- Quy hoạch mới vùng sản xuất rau an toàn với diện tích 11,36ha tại thôn Trường Giang để thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp.

- Quy hoạch mới 02 khu chăn nuôi tập trung cách xa khu dân cư, trường học,... để phát triển chăn nuôi đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp. Cụ thể như sau:

- + Khu chăn nuôi tập trung thôn Trường Giang: 77,18ha.

- + Khu chăn nuôi tập trung Vũng Trục: 53,08ha tại thôn Trường Giang.

7.4.2. Khu vực phát triển tiểu thủ công nghiệp:

- Phân đầu đưa tỷ trọng ngành tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng lên 15,0% vào năm 2030.

- Tập trung phát triển ngành nghề hiện có như: Làm nhang, Quế, cửa xẻ gỗ,... bổ sung các ngành nghề có tiềm năng, ngành sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

- Tổ chức đào tạo nghề, hướng dẫn người dân học nghề, tạo việc làm và tăng thu nhập.

- Quy hoạch xây dựng các khu tiểu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh gồm: Khu tiểu thủ công nghiệp xã Trà Tân, với diện tích 6,22ha; Cơ sở thu mua và cửa xẻ gỗ, với diện tích 2,27ha; Khu giết mổ tập trung, với diện tích 2,72ha; Giữ nguyên quy hoạch sử dụng đất điểm thu mua và chế biến nông sản, với diện tích 2,88ha.

7.4.3. Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch:

- Phân đầu đưa cơ cấu kinh tế thương mại - dịch vụ đến năm 2030 chiếm 25,0% tổng cơ cấu kinh tế.

- Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng để hoàn thiện khu Trung tâm xã tạo động lực phát triển thương mại dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Bảo tồn và phát triển các lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc trên địa bàn xã.

- Đầu tư phát triển điểm du lịch sinh thái cộng đồng thác Cam Ly tại thôn Trường Biện với quy mô 8,35ha để phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, khám phá thiên nhiên, tìm hiểu bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc nơi đây.

- Đầu tư và phát triển khu du lịch cộng đồng kết hợp du lịch trang trại tại thôn Trà Ót với quy mô 30,17ha nhằm phát huy nét đẹp thiên nhiên vốn có trên địa bàn xã.

7.4.4. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất:

Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện về đất đai, tài chính để HTX dịch vụ nông nghiệp Trà Tân hoạt động hiệu quả theo Luật HTX 2012. Thực hiện đổi mới và đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh tế tập thể, kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình. Đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá và xây dựng thương hiệu các sản phẩm chủ lực của địa phương như sản phẩm heo ky, gà kiến,... phấn đấu đưa sản phẩm heo ky tham gia phát triển sản phẩm OCOP.

### 7.5. Định hướng tổ chức không gian các khu vực kiểm soát phát triển:

7.5.1. Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ thực hiện theo Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

7.5.2. Khu vực rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

- Đối với rừng sản xuất: Hạn chuyển mục đích sử dụng đất rừng ngoài lâm nghiệp. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng.

- Đối với rừng phòng hộ: Trong phạm vi khu vực bảo vệ cảnh quan rừng phòng hộ đầu nguồn không được xây dựng và phát triển nhà ở, công trình sản xuất kinh doanh, cơ sở chăn nuôi. Cho phép trồng trọt trong phạm vi hành lang nhưng hạn chế việc sử dụng các loại hóa chất và các loại thuốc bảo vệ thực vật có thể rò rỉ và ảnh hưởng đến nguồn nước. Khuyến khích trồng các loại cây có tác dụng bảo vệ bờ sông, suối để hạn chế tình trạng xói mòn, sạt lở, bảo tồn hệ sinh thái, bảo vệ môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Phát huy giá trị nguồn gen cây rừng, tài nguyên và đa dạng sinh học; duy trì và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ.

- Đối với rừng đặc dụng: Trong phạm vi khu vực bảo vệ loài và sinh cảnh không được xây dựng và phát triển nhà ở, công trình sản xuất kinh doanh, cơ sở chăn nuôi. Khu vực bảo tồn loài và sinh cảnh Cà Đam là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Là nơi đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn thiên nhiên, duy trì cuộc sống và phát triển của các loài, là nơi cư trú của các loài động vật hoang dã quý hiếm.

### 7.6. Quy hoạch sử dụng đất:

| <b>BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030</b> |                             |                     |              |                        |              |                        |              |                    |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|--------------------|
| STT                                                     | Loại đất                    | Hiện trạng năm 2022 |              | Quy hoạch đến năm 2025 |              | Quy hoạch đến năm 2030 |              | Tăng (+), giảm (-) |
|                                                         |                             | Diện tích           | Tỷ lệ        | Diện tích              | Tỷ lệ        | Diện tích              | Tỷ lệ        |                    |
|                                                         |                             | (ha)                | (%)          | (ha)                   | (%)          | (ha)                   | (%)          | (ha)               |
| <b>1</b>                                                | <b>Đất nông nghiệp</b>      | <b>5.725,91</b>     | <b>96,46</b> | <b>5.562,02</b>        | <b>93,70</b> | <b>5.481,71</b>        | <b>92,35</b> | <b>-244,20</b>     |
| 1.1                                                     | Đất trồng lúa               | 46,68               | 0,79         | 42,16                  | 0,71         | 39,56                  | 0,67         | -7,12              |
| 1.2                                                     | Đất trồng cây hàng năm khác | 88,50               | 1,49         | 64,47                  | 1,09         | 22,68                  | 0,38         | -65,82             |
| 1,2                                                     | Đất trồng cây lâu năm       | 942,39              | 15,88        | 817,64                 | 13,77        | 587,61                 | 9,90         | -354,78            |
| 1.3                                                     | Đất rừng sản xuất           | 4.152,27            | 69,95        | 2.126,29               | 35,82        | 2.267,58               | 38,20        | -1.884,69          |
| 1.4                                                     | Đất rừng phòng hộ           | 495,91              | 8,35         | 494,42                 | 8,33         | 494,42                 | 8,33         | -1,49              |
| 1.5                                                     | Đất rừng đặc dụng           |                     |              | 1.938,62               | 32,66        | 1.938,62               | 32,66        | 1.938,62           |
| 1.6                                                     | Đất nuôi trồng thủy sản     | 0,16                | 0,00         | 0,16                   | 0,003        | 0,16                   | 0,003        | 0,00               |
| 1.7                                                     | Đất làm muối                | 0,00                |              | 0,00                   |              | 0,00                   |              | 0,00               |
| 1.8                                                     | Đất nông nghiệp khác        |                     |              | 78,26                  | 1,32         | 131,08                 | 2,21         | 131,08             |
| <b>2</b>                                                | <b>Đất xây dựng</b>         | <b>90,39</b>        | <b>1,52</b>  | <b>254,28</b>          | <b>4,28</b>  | <b>334,59</b>          | <b>5,64</b>  | <b>244,20</b>      |

|        |                                                                        |              |             |               |             |               |             |               |
|--------|------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| 2.1    | <b>Đất ở</b>                                                           | <b>17,19</b> | <b>0,29</b> | <b>30,86</b>  | <b>0,52</b> | <b>61,72</b>  | <b>1,04</b> | <b>44,53</b>  |
| 2.2    | <b>Đất công cộng</b>                                                   | <b>5,12</b>  | <b>0,09</b> | <b>5,34</b>   | <b>0,09</b> | <b>6,57</b>   | <b>0,11</b> | <b>1,45</b>   |
| 2.2.1  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                            | 1,20         |             | 0,81          | 0,01        | 0,81          | 0,01        | -0,39         |
| 2.2.2  | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                | 0,63         |             | 0,63          | 0,01        | 0,63          | 0,01        | 0,00          |
| 2.2.3  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                 | 1,15         |             | 1,10          | 0,02        | 1,10          | 0,02        | -0,05         |
| 2.2.4  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                             | 0,20         |             | 0,86          | 0,01        | 0,86          | 0,01        | 0,66          |
| 2.2.5  | Đất sinh hoạt cộng đồng                                                | 1,91         |             | 1,91          | 0,03        | 2,93          | 0,05        | 1,02          |
| 2.2.6  | Đất chợ                                                                | 0,00         |             | 0,00          | 0,00        | 0,21          | 0,00        | 0,21          |
| 2.2.7  | Điểm bưu điện-văn hóa xã                                               | 0,03         |             | 0,03          | 0,00        | 0,03          | 0,00        | 0,00          |
| 2.3    | <b>Đất cây xanh, thể dục, thể thao</b>                                 | <b>0,45</b>  | <b>0,01</b> | <b>2,29</b>   | <b>0,04</b> | <b>2,50</b>   | <b>0,04</b> | <b>2,05</b>   |
| 2.3.1  | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                                    | 0,45         |             | 1,71          | 0,03        | 1,92          | 0,03        | 1,47          |
| 2.3.2  | Đất vui chơi, giải trí công cộng                                       | 0,00         |             | 0,58          | 0,01        | 0,58          | 0,01        | 0,58          |
| 2.4    | <b>Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền</b>            | <b>0,00</b>  | <b>0,00</b> | <b>0,83</b>   | <b>0,01</b> | <b>0,83</b>   | <b>0,01</b> | <b>0,83</b>   |
| 2.4.1  | Đất có di tích lịch sử-văn hóa                                         | 0,00         |             | 0,83          | 0,01        | 0,83          | 0,01        | 0,83          |
| 2.4.2  | Đất danh lam thắng cảnh                                                | 0,00         |             | 0,00          | 0,00        | 0,00          | 0,00        | 0,00          |
| 2.4.3  | Đất cơ sở tôn giáo                                                     |              |             |               |             |               |             |               |
| 2.4.4  | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                   |              |             |               |             |               |             |               |
| 2.5    | <b>Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề</b>              | <b>0,46</b>  | <b>0,01</b> | <b>9,10</b>   | <b>0,15</b> | <b>14,10</b>  | <b>0,24</b> | <b>13,64</b>  |
| 2.5.4  | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                                | 0,46         |             | 9,10          | 0,15        | 14,10         | 0,24        | 13,64         |
| 2.6    | <b>Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng</b>                    | <b>0,00</b>  | <b>0,00</b> | <b>3,41</b>   | <b>0,06</b> | <b>3,41</b>   | <b>0,06</b> | <b>3,41</b>   |
| 2.6.1  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                   |              |             | 3,41          | 0,06        | 3,41          | 0,06        | 3,41          |
| 2.6.2  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                             |              |             |               |             |               |             |               |
| 2.7    | <b>Đất xây dựng các chức năng khác</b>                                 | <b>4,76</b>  | <b>0,08</b> | <b>38,82</b>  | <b>0,65</b> | <b>44,84</b>  | <b>0,76</b> | <b>40,08</b>  |
| 2.7.1  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan (không tính đất công trình phục vụ cấp xã) |              |             |               |             |               |             |               |
| 2.7.2  | Đất xây dựng cơ sở y tế (không tính đất công trình phục vụ cấp xã)     |              |             |               |             |               |             |               |
| 2.7.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                 | 4,76         |             | 4,76          | 0,08        | 4,76          | 0,08        | 0,00          |
| 2.7.11 | Đất thương mại dịch vụ                                                 | 0,00         |             | 34,06         | 0,57        | 40,08         | 0,68        | 40,08         |
| 2.8    | <b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>                                            | <b>62,41</b> | <b>1,05</b> | <b>160,07</b> | <b>2,70</b> | <b>197,06</b> | <b>3,32</b> | <b>134,65</b> |
| 2.8.1  | Đất giao thông                                                         | 44,77        |             | 134,12        |             | 171,91        |             | 127,14        |
| 2.8.2  | Đất xử lý chất thải rắn                                                |              |             | 15,00         |             | 15,00         |             | 15,00         |

|             |                                                               |                 |               |                 |             |                 |               |             |
|-------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-------------|-----------------|---------------|-------------|
| 2.8.3       | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                                    | 17,64           |               | 10,64           |             | 9,84            |               | -7,80       |
| 2.8.4       | Đất hạ tầng kỹ thuật khác                                     | 0,00            |               | 0,31            |             | 0,31            |               | 0,31        |
| <b>2.9</b>  | <b>Đất hạ tầng phục vụ sản xuất</b>                           | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>   | <b>0,08</b>     | <b>0,00</b> | <b>0,08</b>     | <b>0,00</b>   | <b>0,08</b> |
| 2.9.1       | Đất thủy lợi                                                  | 0,00            |               | 0,08            |             | 0,08            |               | 0,08        |
| 2.9.2       | Đất phi nông nghiệp khác                                      |                 |               |                 |             |                 |               |             |
| <b>2.10</b> | <b>Đất quốc phòng, an ninh</b>                                | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>   | <b>3,48</b>     | <b>0,06</b> | <b>3,48</b>     | <b>0,06</b>   | <b>3,48</b> |
| 2.10.1      | Đất quốc phòng                                                | 0,00            |               | 3,28            |             | 3,28            |               | 3,28        |
| 2.10.2      | Đất an ninh                                                   | 0,00            |               | 0,2             | 0,003       | 0,2             | 0,003         | 0,20        |
| <b>3</b>    | <b>Đất khác</b>                                               | <b>119,67</b>   | <b>2,02</b>   | <b>119,67</b>   | <b>2,02</b> | <b>119,67</b>   | <b>2,02</b>   | <b>0,00</b> |
| <b>3.1</b>  | <b>Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng</b> | <b>117,43</b>   | <b>1,98</b>   | <b>117,43</b>   | <b>1,98</b> | <b>117,43</b>   | <b>1,98</b>   | <b>0,00</b> |
| 3.1.1       | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối                                | 117,43          |               | 117,43          |             | 117,43          |               | 0,00        |
| 3.1.2       | Đất có mặt nước chuyên dùng                                   |                 |               |                 |             |                 |               |             |
| 3.1.3       | Đất có mặt nước ven biển                                      |                 |               |                 |             |                 |               |             |
| <b>3.2</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                       | <b>2,24</b>     | <b>0,04</b>   | <b>2,24</b>     | <b>0,04</b> | <b>2,24</b>     | <b>0,04</b>   | <b>0,00</b> |
| 3.2.1       | Đất bằng chưa sử dụng                                         | 2,24            |               | 2,24            | 0,04        | 2,24            | 0,04          | 0,00        |
| 3.2.2       | Đất đồi núi chưa sử dụng                                      | 0,00            |               | 0,0             |             | 0,0             |               |             |
| 3.2.3       | Núi đá không có rừng cây                                      | 0,00            |               | 0,0             |             | 0,0             |               |             |
| <b>Tổng</b> |                                                               | <b>5.935,97</b> | <b>100,00</b> | <b>5.935,97</b> | <b>0,00</b> | <b>5.935,97</b> | <b>100,00</b> | <b>0,00</b> |

## **8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường, hạ tầng phục vụ sản xuất**

### **8.1. Chuẩn bị kỹ thuật**

- Nền xây dựng:

+ Đối với các khu dân cư hiện trạng có mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần không chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới công trình liền kề, đảm bảo phối hợp hài hoà với khu vực xung quanh và không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực.

+ Đối với các khu dân cư nằm ven theo các trục đường hiện có. Nền xây dựng được tổ chức san lấp cục bộ, cao độ không chế nền hoàn thiện công trình lấy cao hơn cốt nền đường tại khu vực từ (0,3÷0,5)m. Tổ chức hướng dốc nền về phía có hệ thống thoát nước, độ dốc  $i > 0,004$ .

+ Một số khu vực dự kiến xây dựng mới nằm trên nền thấp bị ảnh hưởng ngập úng giải pháp chính là tôn nền. Cao độ san nền phải cao hơn mực nước lũ lớn nhất hàng năm tối thiểu là 0,3m.

- Giải pháp quy hoạch thoát nước:

+ Hệ thống thoát nước kết hợp thoát nước riêng, thoát nước nửa riêng và thoát nước chung với hệ thống thoát nước thải tùy từng khu vực.

+ Đối với hệ thống thoát nước mưa ở khu vực trung tâm xã, khu đông dân cư sẽ sử dụng các tuyến mương, được thiết kế là loại mương có hình dạng mặt cắt chữ nhật, đáy nắp đan kết hợp mương xây hờ nhằm bảo đảm cảnh quan và thẩm mỹ cho khu vực.

## **8.2. Quy hoạch giao thông**

### **8.2.1. Giao thông đối ngoại:**

- Tuyến giao thông cấp tỉnh: Cập nhật nâng cấp tuyến đường huyện ĐH.68C thành đường tỉnh ĐT.622D đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi, quy mô 2 làn xe, lộ giới 37m với chiều dài tuyến đi qua địa bàn xã khoảng 16,82km được định hướng quy hoạch theo quy hoạch cấp trên.

- Tuyến giao thông cấp huyện: Mở mới tuyến đường trục miền núi phía Đông (đường huyện ĐH.76) đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, quy mô 2 làn xe, lộ giới 27,5m chạy dọc qua khu vực xã nối liền 2 huyện Sơn Tịnh và huyện Trà Bồng với chiều dài đi qua khu vực xã khoảng 5,3km và tuyến đường Trà Tân đi Trà Sơn chiều dài tuyến khoảng 4,53km được định hướng quy hoạch theo quy hoạch cấp trên.

- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng tuyến đường ĐH.68 (Trà Bình-Trà Tân).

### **8.2.2. Giao thông đối nội:**

Đường liên xã, trục xã: Phát triển trên cơ sở các đường trục xã và liên xã hiện trạng và mở mới một số tuyến đảm bảo sự kết nối giữa các thôn và trung tâm xã, liên khu vực và hệ thống giao thông đối ngoại. Định hướng kiên cố hóa 100% hệ thống đường xã, quy mô đường đạt cấp A hoặc B (TCVN 10380:2014).

- Tổng số chiều dài đường trục xã cần đầu tư là 7,21km, gồm 4 tuyến: Nâng cấp 1 tuyến, chiều dài 0,29km (Mở rộng mặt đường), mở mới 1 tuyến, chiều dài 4,53km, duy tu, sửa chữa 2 tuyến, chiều dài 2,391km.

- Đường trục thôn, ngõ, xóm, đường trục chính nội đồng: Phát triển trên cơ sở các đường trục thôn và đường thôn hiện trạng. Điều chỉnh, mở rộng, cứng hóa mặt đường với kết cấu phù hợp, tổ chức thêm các tuyến trong khu dân cư tập trung mới. Định hướng quy hoạch đạt đường cấp B, cấp C và cấp D (TCVN 10380:2014). Tổng chiều dài các tuyến mở mới và nâng cấp 16,17km, gồm 12 tuyến. Trong đó: Mở mới 5 tuyến, chiều dài 8,65km; Nâng cấp, duy tu, sửa chữa 7 tuyến, chiều dài 8,38km.

## **8.3. Quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu**

### **8.3.1. Đối với hồ chứa, đập dâng:**

Trên địa bàn xã hiện tại có 5 công trình đập thủy lợi nhỏ gồm: Đồng Giang (Hố phèn), Nước Lùng, Tầm Rên, Đồng Điền và Bà Nỏ. Các đập thủy lợi hiện tại phục vụ tưới khoảng 85% công suất. Riêng đập Đồng Giang qua thời gian sử dụng cần được nâng cấp, sửa chữa để đảm bảo tưới và tiêu nước tốt hơn.

### **8.3.2. Đối với hệ thống kênh mương:**

- Thực trạng công tác quản lý các công trình thủy lợi chưa được tốt, các người dân chưa ý thức bảo vệ cũng như sử dụng có hiệu quả. Công tác duy tu, bảo dưỡng và vận hành công trình, quản lý môi trường nguồn nước chưa được xem trọng nên hiện trạng đã có nhiều đoạn bị hư hỏng.

- Quy mô kỹ thuật: Áp dụng thiết kế điển hình kiên cố hóa kênh mương loại III (F tưới  $\leq 100$  ha) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Cụ thể:

+ Xây mới tuyến kênh Bà Nỏ thủy lợi Bà Nỏ: 0,15km.

+ Nâng cấp thủy lợi Đồng Giang (hồ Phèn): 2,14km.

8.3.3. Các công trình khác: Công trình kè chống sạt lở bờ sông Giang dạng kè mái nghiêng bằng tấm BTCT xếp trong khung BTCT với tổng chiều dài khoảng 2,7km gồm 04 đoạn tuyến thuộc tiểu dự án QNg09 (Dự án CRIEM theo Công văn số 1303/UBND-KGVX ngày 29/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

#### **8.4. Quy hoạch cấp điện**

- Nguồn điện: Lưới điện trên địa bàn xã hiện tại đang sử dụng lưới trung thế 22kV và lưới hạ thế 0,4kV.

- Phát triển mạng lưới điện xã dựa trên mạng lưới điện hiện hữu, trên cơ sở tính toán và dự báo nhu cầu phát triển cần bổ sung thêm công suất tại một số khu vực dân cư.

- Đường dây trung áp 22kV: Trong kỳ quy hoạch bố trí mới 03 trạm biến áp với tổng công suất 180kVA. Trong đó gồm 01 trạm biến áp đặt trong khu vực CNTT thôn Trường Giang và khu CNTT Vũng Trục, 01 trạm biến áp còn lại được đặt tại ngã ba đường vào KDL sinh thái cộng đồng thác Cam Ly. Các tuyến đường đường dây trung áp 22kV hiện có sẽ được duy tu, cải tạo theo việc mở rộng đường dây và công suất TBA.

#### **8.5. Quy hoạch hệ thống cấp nước**

- Công trình cấp nước tập trung: Hiện nay xã đang đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt với tổng kinh phí 10 tỷ đồng. Giai đoạn này hệ thống đường ống cấp nước trải dài dọc theo tuyến đường tỉnh 622D cấp nước dọc hai bên đường cho từng hộ gia đình đến trung tâm xã.

- Trong giai đoạn đến năm 2030 tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tại các thôn trong xã, đầu tư mạng lưới đường ống dọc hai bên đường giao thông nông thôn của xã để cấp nước sạch sinh hoạt cho người dân.

#### **8.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường**

- Thoát nước thải:

+ Do tính đặc thù, sẽ không xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung quy mô lớn, nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý cục bộ tại các hộ gia đình bằng bể tự hoại hợp quy cách trước khi xả ra môi trường. Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước cấp để xử lý.

+ Đối với các hộ gia đình chăn nuôi sản xuất sẽ xây dựng các bể biôga xử lý theo dây chuyền khép kín trước khi thải ra ngoài, tránh gây ô nhiễm môi trường.

+ Đối với các doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động sản xuất, phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Chất thải rắn (CTR):

+ Phải xây dựng nhà xí hợp vệ sinh, không xả phân trực tiếp xuống hồ, ao, hầm cá.

+ Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn. Phân, nước tiểu từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý phù hợp (chôn lấp hoặc ủ kín).

+ Chất thải rắn từ hộ gia đình phải được phân loại, thu gom và xử lý.

+ Chất thải hữu cơ: Dùng cho chăn nuôi gia súc, xử lý bằng cách chôn lấp cùng với phân gia súc trong đất ruộng, vườn để làm phân bón cho nông nghiệp.

+ Chất thải vô cơ: Xử lý tập trung (tái chế, chôn lấp...).

- Nghĩa trang:

+ Giữ nguyên nghĩa trang nhân dân xã hiện hữu và Quy hoạch mới 4 nghĩa trang tại các thôn đáp ứng nhu cầu chôn cất trong xã: Quy hoạch nghĩa trang thôn Trà Ngon, diện tích khoảng 1,33ha; Quy hoạch nghĩa trang thôn Trường Biện, diện tích khoảng 2,1ha; Quy hoạch nghĩa trang thôn Trà Ót, diện tích khoảng 2,56ha; Quy hoạch nghĩa trang Trà Ót (khu Tây), diện tích khoảng 3,64ha.

+ Từng bước khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa địa nhỏ lẻ gần khu dân cư không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường, tổ chức trồng cây xanh xung quanh.

### **8.7. Giải pháp bảo vệ môi trường**

- Giải pháp về kỹ thuật:

+ Quy hoạch, xây dựng và quản lý có hiệu quả hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

+ Xây dựng hệ thống công viên cây xanh tại các khu dân cư, hướng đến đảm bảo chỉ tiêu cây xanh theo quy định.

+ Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững, ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi, công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

+ Sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất, chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất; đẩy nhanh tiến độ phủ kín đất đồi núi trọc.

- Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường: Xây dựng các chính sách sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững. Kiểm soát lượng chất thải từ hoạt động công nghiệp, hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Giám sát, bảo vệ chất lượng các nguồn tài nguyên nước, hệ sinh thái rừng. Có kế hoạch phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường.

### **9. Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện**

a) Các dự án ưu tiên đầu tư

- Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ gắn kết hạ tầng kỹ thuật cấp vùng huyện nhằm cụ thể hóa mục tiêu về đích nông thôn mới của xã Trà Tân trong giai đoạn đến, góp phần đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hình thành và phát triển các vùng trồng và chế biến dược liệu, vùng trồng và chế biến, các vùng trồng cây gỗ lớn.

- Sớm đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung như: Đầu tư xây dựng hoàn thiện các tuyến đường huyện, kè chống sạt lở sông Giang, trụ sở làm việc công an xã; trung tâm thể thao xã; khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, công viên cây xanh...

b) Nguồn lực đầu tư

- Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ bản, các dự án trọng điểm kết cấu hạ tầng, các chương trình, dự án tạo động lực phát triển.

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án thuộc Chương trình kết cấu hạ tầng sử dụng nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, tham gia đầu tư các dự án nông nghiệp, thương mại - dịch vụ...

**Điều 2.** Phê duyệt quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Tân giai đoạn 2021 - 2030 gồm: 04 Chương, 24 Điều.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện:

- Giúp UBND huyện quản lý Nhà nước về công tác xây dựng cơ bản, thực hiện quy hoạch theo thẩm quyền.

- Phối hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các phòng, ban ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao UBND xã Trà Tân:

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện và các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân trong vùng quy hoạch biết thực hiện.

- Phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và các phòng, ban ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa và Thông tin, Dân tộc, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND xã Trà Tân và Thủ trưởng các phòng, ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở Xây dựng (b/cáo);
- Thường trực Huyện ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT. UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành huyện;
- VP HĐND và UBND huyện: PVP, CV(CNXD);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Anh Ngọc**